

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 21/2026/NQ-HĐND

Ninh Bình, ngày 25 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định nguyên tắc, phạm vi, định mức hỗ trợ và việc sử dụng kinh phí hỗ trợ sản xuất, bảo vệ đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP về khuyến nông;

Căn cứ Nghị định số 112/2024/NĐ-CP quy định chi tiết về đất trồng lúa được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 33/2026/NĐ-CP;

Xét Tờ trình số 139/TTr-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, phạm vi, định mức hỗ trợ và việc sử dụng kinh phí hỗ trợ sản xuất, bảo vệ đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Ninh Bình; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, phạm vi, định mức hỗ trợ và việc sử dụng kinh phí hỗ trợ sản xuất, bảo vệ đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, phạm vi, định mức hỗ trợ và việc sử dụng kinh phí hỗ trợ sản xuất, bảo vệ đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Ninh Bình theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP quy định chi tiết về đất trồng lúa.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan nhà nước, người sử dụng đất trồng lúa và các đối tượng khác liên quan đến việc quản lý, sử dụng kinh phí để hỗ trợ, bảo vệ đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 2. Nguyên tắc, phạm vi hỗ trợ

1. Nguyên tắc hỗ trợ

a) Đảm bảo đúng theo quy định hiện hành của Trung ương, phù hợp đặc điểm tình hình các chính sách, các chương trình, đề án, kế hoạch trong lĩnh vực nông nghiệp đang triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh; phù hợp với nguồn ngân sách được phân bổ tại các cấp.

b) Đảm bảo tính khả thi, chủ động khi triển khai thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ cho các hoạt động liên quan đến sản xuất, bảo vệ đất trồng lúa ở các cấp.

c) Trường hợp cùng một thời điểm, có nhiều chính sách hỗ trợ cùng một nội dung, đối tượng thụ hưởng được áp dụng chính sách hỗ trợ cao nhất.

d) Diện tích đất trồng lúa để tính nguồn kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ sản xuất lúa theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP được xác định theo số liệu thống kê, kiểm kê đất đai của năm liền kề trước năm phân bổ kinh phí hỗ trợ được cấp thẩm quyền công bố.

đ) Các cơ quan, tổ chức, người sử dụng đất trồng lúa sử dụng kinh phí đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định khác của pháp luật đảm bảo đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

2. Phạm vi hỗ trợ

Kinh phí hỗ trợ được phân bổ cho ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã (đối với các địa phương có đất trồng lúa) để thực hiện hỗ trợ theo các nội dung quy định chi tiết tại Điều 3 Nghị quyết này.

Điều 3. Nội dung, định mức hỗ trợ

1. Hỗ trợ cho người sử dụng đất trồng lúa sản xuất lúa áp dụng quy trình sản xuất, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận

a) Nội dung, mức hỗ trợ: Hỗ trợ cho người sử dụng đất trồng lúa kinh phí để sản xuất lúa đạt tiêu chuẩn VietGAP (hoặc tương đương); tiêu chuẩn hữu cơ (theo tiêu chuẩn hiện hành). Mức hỗ trợ: Hỗ trợ một lần không quá 05 triệu đồng/ha và không quá 300 triệu đồng/dự án/đối tượng.

b) Điều kiện hỗ trợ: Các tổ chức, cá nhân đề nghị hỗ trợ theo quy định tại điểm a khoản này phải đáp ứng các điều kiện sau: Vùng sản xuất lúa có quy mô từ 10,0 ha/vùng trở lên; liền vùng, liền thửa (tiếp giáp, liền kề tạo thành vùng sản xuất tập trung hoặc có thể ngăn cách bởi đường giao thông nội đồng, kênh

mương thủy lợi); gieo cấy cùng giống, cùng thời vụ; có phương án sản xuất phù hợp; có hồ sơ chứng nhận sản xuất lúa đạt tiêu chuẩn VietGAP (hoặc tương đương), tiêu chuẩn hữu cơ (theo tiêu chuẩn hiện hành).

c) Hình thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư.

2. Hỗ trợ hoạt động khuyến nông cho người sử dụng đất trồng lúa

a) Nội dung, mức hỗ trợ: Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông trong sản xuất lúa bao gồm: Đào tạo, tập huấn; xây dựng và nhân rộng mô hình. Mức hỗ trợ: thực hiện theo quy định tại Nghị định số 83/2018/NĐ-CP về khuyến nông và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung và mức chi cho hoạt động khuyến nông từ nguồn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

b) Điều kiện hỗ trợ: Các hoạt động đề nghị hỗ trợ theo quy định tại điểm a khoản này phải phù hợp với Chương trình Khuyến nông tỉnh Ninh Bình theo từng giai đoạn được phê duyệt.

c) Hình thức hỗ trợ: Hỗ trợ theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Cải tạo, nâng cao chất lượng đất trồng lúa

a) Nội dung, mức hỗ trợ: Hỗ trợ không quá 50% kinh phí mua phân bón hữu cơ để cải tạo, nâng cao chất lượng đất trồng lúa. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ một lần không quá 03 triệu đồng/ha.

b) Điều kiện hỗ trợ: Các tổ chức, cá nhân đề nghị hỗ trợ theo quy định tại điểm a khoản này phải đáp ứng các điều kiện sau: Vùng sản xuất lúa có quy mô từ 5,0 ha/vùng trở lên; "liền vùng, liền thửa"; phân bón hữu cơ sử dụng phải có Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam; có hồ sơ tài chính về việc mua bán phân bón theo quy định.

c) Hình thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư.

4. Đánh giá tính chất lý, hóa học; xây dựng bản đồ nông hóa thổ nhưỡng vùng đất chuyên trồng lúa theo định kỳ 05 năm/lần

a) Nội dung, mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% kinh phí thực hiện nhiệm vụ đánh giá tính chất lý, hóa học; xây dựng bản đồ nông hóa thổ nhưỡng vùng đất chuyên trồng lúa.

b) Điều kiện hỗ trợ: Căn cứ nguồn kinh phí được phân bổ; các định mức kinh tế kỹ thuật và các quy định có liên quan, các đơn vị được giao nhiệm vụ lập dự toán trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Hình thức hỗ trợ: Hỗ trợ theo nhiệm vụ được phê duyệt.

5. Sửa chữa, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn

a) Nội dung: Hỗ trợ kinh phí sửa chữa, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn.

b) Điều kiện hỗ trợ: Thực hiện theo quy định hiện hành về quản lý đầu tư, sửa chữa, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn và các quy định pháp luật liên quan.

c) Hình thức hỗ trợ: Hỗ trợ theo các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên cơ sở các quy định hiện hành và khả năng cân đối ngân sách.

6. Hỗ trợ mua bản quyền sở hữu giống lúa được bảo hộ

a) Nội dung, mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% kinh phí cho các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh Ninh Bình mua bản quyền sở hữu giống lúa được bảo hộ phục vụ phát triển sản xuất lúa trên địa bàn tỉnh. Mức hỗ trợ: tối đa không quá 300 triệu đồng/01 giống lúa.

b) Điều kiện hỗ trợ: Các tổ chức, cá nhân đề nghị hỗ trợ theo quy định tại điểm a khoản này phải đáp ứng các điều kiện sau: Giống lúa đã được bảo hộ và cấp quyết định công nhận lưu hành theo quy định của pháp luật hiện hành; có hồ sơ về việc mua bản quyền sở hữu giống lúa được bảo hộ theo quy định; cam kết sử dụng giống lúa được mua bản quyền sở hữu phục vụ nhu cầu phát triển sản xuất lúa trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

c) Hình thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư.

Điều 4. Phân bổ, sử dụng kinh phí hỗ trợ

1. Đối với nguồn kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ sản xuất lúa theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP:

a) Phân bổ cho ngân sách cấp xã 50% để thực hiện hỗ trợ cho các hoạt động quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 5 Điều 3 Nghị quyết này. Trong đó, mức hỗ trợ cho từng xã, phường được xác định bằng 50% mức hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP.

b) Phân bổ cho ngân sách cấp tỉnh 50% để thực hiện chính sách hỗ trợ cho các hoạt động quy định tại các khoản 4, 5 và 6 Điều 3 của Nghị quyết này.

2. Nguồn kinh phí do người được nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa phải nộp theo quy định để nhà nước bổ sung diện tích đất trồng lúa bị mất hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất trồng lúa, giao Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý và quyết định việc sử dụng kinh phí hỗ trợ thực hiện các nội dung tại Điều 3 Nghị quyết này theo quy định.

3. Ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp xã sử dụng không dưới 50% đối với nguồn kinh phí được phân bổ để thực hiện hỗ trợ sửa chữa, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 05 tháng 7 năm 2026.
2. Các Nghị quyết sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 10/2025/NQ-HĐND ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam quy định nguyên tắc, phạm vi, định mức hỗ trợ và việc sử dụng kinh phí hỗ trợ cho các hoạt động quy định tại Điều 15 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

b) Nghị quyết số 122/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định quy định nguyên tắc, phạm vi, định mức hỗ trợ và sử dụng kinh phí hỗ trợ liên quan đến đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Nam Định theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định tương ứng tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình khóa XVI, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra VB và Tổ chức thi hành PL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Như Điều 6;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Ninh Bình;
- Trung tâm Thông tin - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT. 

CHỦ TỊCH



Lê Quốc Chính